

GIAO DỰ TOÁN THU NSDP NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG	TRUNG ƯƠNG GIAO	ĐỊA PHƯƠNG GIAO	CHIA RA	
			NS tỉnh	NS xã, phường
TỔNG THU NSDP	10.562.529	10.793.595	10.261.562	5.533.931
A.TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.479.000	2.727.000	2.074.200	652.800
<i>Ngân sách địa phương được hưởng</i>	<i>2.257.710</i>	<i>2.488.776</i>	<i>1.956.743</i>	<i>532.033</i>
<u>Thu cân đối không bao gồm thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết</u>	<u>2.079.210</u>	<u>2.301.780</u>	<u>1.847.082</u>	<u>454.698</u>
I. Thu nội địa	2.458.000	2.700.000	2.047.200	652.800
1. Thu từ DNNN do trung ương quản lý	974.000	1.080.000	1.080.000	
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN	7.000	7.000	7.000	
3. Thu từ DNNN do địa phương quản lý	8.000	8.000	8.000	
4. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	780.000	877.000	552.082	324.918
5. Lệ phí trước bạ	70.000	70.000		70.000
6. Thuế thu nhập cá nhân	55.000	63.000	40.040	22.960
7. Thuế bảo vệ môi trường	75.000	75.000	75.000	
- <i>Ngân sách trung ương hưởng</i>	<i>30.000</i>	<i>30.000</i>	<i>30.000</i>	
- <i>Ngân sách tỉnh hưởng</i>	<i>45.000</i>	<i>45.000</i>	<i>45.000</i>	
8. Thu phí, lệ phí	38.000	38.900	26.132	12.768
- <i>Ngân sách trung ương hưởng</i>	<i>4.000</i>	<i>5.000</i>	<i>5.000</i>	
- <i>Ngân sách tỉnh hưởng</i>	<i>34.000</i>	<i>21.132</i>	<i>21.132</i>	
- <i>Ngân sách xã, phường hưởng</i>	<i>0</i>	<i>12.768</i>		<i>12.768</i>
9. Tiền sử dụng đất	180.000	190.000		190.000
- <i>Ngân sách Trung ương hưởng</i>	<i>27.000</i>	<i>28.504</i>		<i>28.504</i>
- <i>Ngân sách tỉnh hưởng</i>	<i>153.000</i>	<i>84.161</i>		<i>84.161</i>
- <i>Ngân sách xã, phường hưởng</i>		<i>77.335</i>		<i>77.335</i>
10. Thu tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100	200		200
11. Thu tiền thuê đất	14.600	14.600		14.600
- <i>Ngân sách Trung ương hưởng</i>	<i>2.190</i>	<i>2.190</i>		<i>2.190</i>
- <i>Ngân sách tỉnh hưởng</i>	<i>12.410</i>	<i>4.882,00</i>		<i>4.882</i>
- <i>Ngân sách xã, phường hưởng</i>		<i>7.528,00</i>		<i>7.528</i>
12. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	165.000	180.000	180.000	
- <i>Ngân sách trung ương hưởng</i>	<i>107.100</i>	<i>107.100</i>	<i>107.100</i>	
- <i>Ngân sách tỉnh hưởng</i>	<i>57.900</i>	<i>72.900</i>	<i>72.900</i>	
13. Thu khác ngân sách	65.000	70.000	52.946	17.054
- <i>Ngân sách trung ương hưởng</i>	<i>30.000</i>	<i>38.430</i>	<i>37.400</i>	<i>1.030</i>
- <i>Ngân sách tỉnh hưởng</i>	<i>35.000</i>	<i>15.546</i>	<i>15.546</i>	
- <i>Ngân sách xã hưởng</i>		<i>16.024</i>		<i>16.024</i>
14. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	300	300		300

NỘI DUNG	TRUNG ƯƠNG GIAO	ĐỊA PHƯƠNG GIAO	CHIA RA	
			NS tỉnh	NS xã, phường
15. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	300	300	300	
16. Thu xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	25.500	25.500	25.500	
17. Thu hồi vốn Nhà nước đầu tư tại các tổ chức kinh tế	200	200	200	
<u>II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</u>	<u>21.000</u>	<u>27.000</u>	<u>27.000</u>	
<u>B.THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</u>	<u>8.168.459</u>	<u>8.168.459</u>	<u>8.168.459</u>	<u>5.001.898</u>
1. Bổ sung cân đối	6.590.656	6.590.656	6.590.656	4.974.444
2. Bổ sung có mục tiêu	1.577.803	1.577.803	1.577.803	27.454
<u>C. THU CHUYỂN NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</u>	<u>136.360</u>	<u>136.360</u>	<u>136.360</u>	

TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026
NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Trong đó			
			Thuế tỉnh	Sở Tài chính	Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết Lai Châu	Hải quan cửa khẩu Ma Lù Thàng
	TỔNG THU NSNN (I+II)	2.074.200	1.970.954	52.946	23.300	27.000
I	TỔNG THU NỘI ĐỊA	2.047.200	1.970.954	52.946	23.300	0
1	Thu từ DNNN do trung ương quản lý	1.080.000	1.080.000			
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN	7.000	7.000			
3	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	8.000	8.000			
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	552.082	552.082			
5	Thuế thu nhập cá nhân	40.040	40.040			
6	Thuế bảo vệ môi trường	75.000	75.000			
7	Thu phí, lệ phí	26.132	26.132			
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	180.000	180.000			
9	Thu khác ngân sách	52.946		52.946		
10	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	300	300			
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán) ⁽¹⁾	25.500	2.200		23.300	
12	Thu hồi vốn Nhà nước đầu tư tại các tổ chức kinh tế	200	200			
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	27.000				27.000

Ghi chú: (1) Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Lai Châu: 23.300 triệu đồng; Công ty TNHH MTV xổ số điện toán Việt Nam (Vietlott): 2.200 triệu đồng.

GIAO DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026		
		Tổng số	CHIA RA	
			NS tỉnh	NS xã, phường
	<u>TỔNG CHI NSDP</u>	<u>10.799.595</u>	<u>5.265.664</u>	<u>5.533.931</u>
<u>A</u>	<u>CHI CÂN ĐỐI NSDP</u>	<u>9.720.903</u>	<u>4.214.426</u>	<u>5.506.477</u>
<u>I</u>	<u>Chi Đầu tư phát triển</u>	<u>933.796</u>	<u>856.461</u>	<u>77.335</u>
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung (vốn trong nước)	740.600	740.600	0
	<i>Tr.đó: - Vốn ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo, các đối tượng chính sách khác</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>	<i>0</i>
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	161.496	84.161	77.335
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.500	25.500	0
4	Chi từ nguồn thu thoái vốn DNNN	200	200	0
5	Chi từ nguồn bồi chi NSDP	6.000	6.000	
<u>II</u>	<u>Chi trả nợ lãi</u>	<u>500</u>	<u>500</u>	
<u>III</u>	<u>Chi thường xuyên:</u>	<u>8.317.430</u>	<u>3.001.545</u>	<u>5.315.885</u>
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.055.538	523.462	3.532.076
	- Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số	19.100	19.100	
<u>IV</u>	<u>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</u>	<u>1.000</u>	<u>1.000</u>	
<u>V</u>	<u>Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương</u>	<u>155.799</u>	<u>155.799</u>	
<u>VI</u>	<u>Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương</u>	<u>65.000</u>	<u>65.000</u>	
<u>VII</u>	<u>Dự phòng ngân sách</u>	<u>247.378</u>	<u>134.121</u>	<u>113.257</u>
<u>B</u>	<u>CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC</u>	<u>1.078.692</u>	<u>1.051.238</u>	<u>27.454</u>
<u>I</u>	<u>Bổ sung mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)</u>	<u>974.486</u>	<u>974.486</u>	
1	Vốn trong nước	884.486	884.486	
2	Vốn ngoài nước	90.000	90.000	
<u>II</u>	<u>Bổ sung mục tiêu (vốn sự nghiệp)</u>	<u>104.206</u>	<u>76.752</u>	<u>27.454</u>
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2.267	2.267	
2	Vốn dự bị động viên	40.000	40.000	
3	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	47.939	20.485	27.454
4	Hỗ trợ từ vốn ngoài nước	14.000	14.000	

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026
CÁC ĐƠN VỊ KHỎI TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
	TỔNG SỐ	5.265.664	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	4.214.426	
I	Chi Đầu tư phát triển	856.461	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	740.600	Có Quyết định phân bổ vốn đầu tư riêng
	<i>Tr.đó: Vốn ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo, các đối tượng chính sách khác</i>	100.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	84.161	Phân bổ chi tiết sau khi phát sinh nguồn thu
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.500	Có Quyết định phân bổ vốn đầu tư riêng
4	Chi từ nguồn thu thoái vốn DNNN	200	Có Quyết định phân bổ vốn đầu tư riêng
5	Chi từ nguồn bội chi NSDP	6.000	
II	Chi trả nợ lãi	500	
III	Chi thường xuyên	3.001.545	
1	Sự nghiệp kinh tế	488.122	
1.1	Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp	145	
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025	145	Giao dự toán về Sở Nông nghiệp và Môi trường
1.2	Sự nghiệp giao thông	298.440	
	- Sở Xây dựng	298.440	
1.3	Sự nghiệp thủy lợi	16.129	
	+ Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sửa chữa các công trình thủy lợi	16.129	Giao dự toán về Công ty TNHH Một thành viên quản lý thủy nông Lai Châu.
	+ <i>Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi</i>	11.129	
	+ <i>Kinh phí sửa chữa các công trình thủy lợi</i>	5.000	
1.4	Sự nghiệp kinh tế khác	173.408	
	- Văn phòng Tỉnh ủy (Kinh phí chuyển đổi số)	600	
	- Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	3.312	
	- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Kinh phí chuyển đổi số)	15.427	
	- Văn phòng Sở Khoa học & Công nghệ	14.034	
	- Văn phòng Sở Nội vụ (Kinh phí chuyển đổi số)	1.161	
	- Văn phòng Sở Tài chính (Kinh phí chuyển đổi số)	118	
	- Văn phòng Sở Công thương	133	
	- Văn phòng Sở Tư pháp	484	
	- Văn phòng Sở Giáo dục & Đào tạo (Kinh phí chuyển đổi số)	1.315	
	- Văn phòng Sở Y tế	2.000	
	- Văn phòng Sở văn hóa thể thao & Du lịch (Kinh phí chuyển đổi số)	3.740	
	- Thanh tra tỉnh (Chuyển đổi số)	360	
	- Báo và Phát thanh, Truyền hình (Kinh phí chuyển đổi số)	8.594	
	- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (Kinh phí chuyển đổi số)	970	
	- Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng	460	
	- Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Lai Châu	6.474	
	- Trung tâm phát triển quỹ đất	8.798	
	- Trung tâm khuyến công	3.170	Giao dự toán về Sở Công thương
	- Ban quản lý Trung tâm hành chính chính trị tỉnh	29.864	
	- Trung tâm lưu trữ lịch sử	8.425	Giao dự toán về Sở Nội vụ
	- Trung tâm xúc tiến đầu tư và Tư vấn dịch vụ tài chính (Trong đó đã bao gồm kinh phí chuyển đổi số)	9.647	Giao dự toán về Sở Tài chính
	- Trung tâm khuyến nông và Kỹ thuật nông nghiệp, nông thôn	7.753	Giao dự toán về Sở Nông nghiệp & Môi trường

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
	- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Kinh phí chuyển đổi số)	478	Giao dự toán về Sở Nông nghiệp & Môi trường
	- Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.981	Giao dự toán về Sở Tư pháp
	- Trung tâm hoạt động cộng đồng	4.581	Giao dự toán về Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh
	- Thư Viện tỉnh (Kinh phí chuyển đổi số)	52	Giao dự toán về Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch
	- Trung tâm công nghệ thông tin & truyền thông	3.196	Giao dự toán về Sở Khoa học & Công nghệ
	- Bệnh viện đa khoa tỉnh	312	Giao dự toán về Sở Y tế
	- Bệnh viện y học cổ truyền	996	Giao dự toán về Sở Y tế
	- Bệnh viện phổi	970	Giao dự toán về Sở Y tế
	- Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	491	Giao dự toán về Sở Y tế
	- Trung tâm Y tế Tam Đường	1.371	Giao dự toán về Sở Y tế
	- Trung tâm Y tế Phong Thổ	1.352	Giao dự toán về Sở Y tế
	- Trung tâm Y tế Tân Uyên	1.279	Giao dự toán về Sở Y tế
	- Trung tâm Y tế Than Uyên	1.351	Giao dự toán về Sở Y tế
	- Trung tâm Y tế Sìn Hồ	2.730	Giao dự toán về Sở Y tế
	- Trung tâm Y tế Mường Tè	1.508	Giao dự toán về Sở Y tế
	- Trung tâm Y tế Lai Châu	825	Giao dự toán về Sở Y tế
	- Trung tâm Y tế Nậm Nhùn	1.526	Giao dự toán về Sở Y tế
	- Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	20.570	
	+ Kinh phí thực hiện chuyển đổi số trong các cơ quan đảng tỉnh Lai Châu theo Kế hoạch số 331-KH/TU, ngày 09/4/2025 của Tỉnh ủy	20.570	Phân bổ chi tiết sau
2	<u>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</u>	<u>6.000</u>	
	- Văn phòng Sở Nông nghiệp & Môi trường	6.000	Giao dự toán về Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	<u>Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề</u>	<u>523.462</u>	
3.1	<u>Sự nghiệp giáo dục</u>	<u>442.490</u>	
	- Văn phòng Sở giáo dục và Đào tạo	11.308	Giao dự toán về Sở Giáo dục và Đào tạo. Đã bao gồm kinh phí kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia; kinh phí đi kiểm tra, giám sát chương trình giáo dục phổ thông mới, công nhận đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục, đề án phát triển giáo dục Mầm non, công tác CCHC, dân vận; công tác thi đua khen thưởng , công tác tiếp công dân...
	- Khối Trung học phổ thông	203.583	Giao dự toán về Sở Giáo dục và Đào tạo
	- Khối Giáo dục thường xuyên	57.840	Giao dự toán về Sở Giáo dục và Đào tạo. Đã bao gồm kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo đại học sư phạm chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh
	- Khối Trường phổ thông dân tộc nội trú	169.759	Giao dự toán về Sở Giáo dục và Đào tạo.
3.2	<u>Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề</u>	<u>80.972</u>	
	- Trường Chính trị tỉnh	10.379	
	- Trường Cao đẳng Lai Châu	58.521	
	- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	70	
	- Sở Giáo dục và Đào tạo	60	
	- Sở Nội vụ	202	
	- Sở Tài chính	54	
	- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	96	
	- Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	13	
	- Thanh tra tỉnh	236	
	- Báo và Phát thanh, Truyền hình	52	
	- Đào tạo khối Đảng	62	Giao dự toán về Văn phòng Tỉnh ủy
	- Sở Dân tộc và Tôn giáo	43	
	- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	155	

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
	- Sở Khoa học và Công nghệ	198	
	- Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	10.831	Kinh phí thực hiện công tác xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030
4	<u>Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</u>	<u>1.002.584</u>	
4.1	<u>Sự nghiệp y tế, dân số và giao định do Sở Y tế quản lý</u>	<u>586.944</u>	Giao dự toán về Sở Y tế
	- Sở Y tế	6.658	Kinh phí Bảo hiểm y tế đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 188/2025/NĐ-CP
	- Bệnh viện đa khoa tỉnh	59.922	
	- Bệnh viện y học cổ truyền	8.534	
	- Bệnh viện Phổi	16.050	
	- Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	52.592	
	- Trung tâm kiểm nghiệm thuốc - Mỹ phẩm - Thực phẩm	8.616	
	- Trung tâm Pháp y	4.580	
	- Trung tâm y tế Tam Đường	45.586	
	- Trung tâm y tế Phong Thổ	63.626	
	- Trung tâm y tế Tân Uyên	48.547	
	- Trung tâm y tế Than Uyên	55.654	
	- Trung tâm y tế Sìn Hồ	65.597	
	- Trung tâm y tế Mường Tè	63.433	
	- Trung tâm y tế Lai Châu	30.512	
	- Trung tâm y tế Nậm Nhùn	39.503	
	- Phụ cấp nhân viên y tế thôn bản và cô đỡ thôn bản	13.423	
	- Kinh phí thực hiện các đề án, nghị quyết	1.317	
	- Kinh phí thực hiện các kế hoạch của tỉnh	2.794	
4.2	<u>Bảo hiểm xã hội tỉnh</u>	<u>407.684</u>	Kinh phí mua BHYT cho các đối tượng thuộc ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ đóng
4.3	<u>Sở Nội vụ</u>	<u>7.956</u>	Kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP
5	<u>Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số</u>	<u>19.100</u>	Giao dự toán về Sở Khoa học và Công nghệ
	- Văn phòng sở Khoa học và Công nghệ	14.209	
	- Trung tâm Kiểm định và Phát triển khoa học Công nghệ	4.891	
6	<u>Sự nghiệp văn hóa - thông tin</u>	<u>65.575</u>	
	- Văn phòng Sở Văn hoá, thể thao và du lịch	24.420	
	- Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh	18.516	Giao dự toán về Sở Văn hoá, thể thao và du lịch
	- Thư Viện tỉnh	4.270	Giao dự toán về Sở Văn hoá, thể thao và du lịch
	- Bảo tàng tỉnh	4.176	Giao dự toán về Sở Văn hoá, thể thao và du lịch
	- Trung tâm tin học và Công báo	3.757	Giao dự toán về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
	- Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	3.323	Giao dự toán về Sở Khoa học và Công nghệ
	- Báo và Phát thanh, Truyền hình	7.113	
7	<u>Sự nghiệp phát thanh - truyền hình</u>	<u>39.945</u>	
	- Báo và Phát thanh, Truyền hình	39.945	Đã bao gồm: Kinh phí thực hiện các chương trình phát thanh - truyền hình.
8	<u>Sự nghiệp Thể dục thể thao</u>	<u>26.202</u>	Giao dự toán về Sở Văn hoá thể thao và du lịch
	- Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	26.202	Đã bao gồm kinh phí thực hiện Đề án đào tạo năng khiếu thể dục thể thao cho vận động viên thành tích cao
9	<u>Bảo đảm xã hội</u>	<u>31.928</u>	
	- Trung tâm Điều dưỡng người có công và Dịch vụ việc làm	5.202	Giao dự toán về Sở Nội vụ
	- Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Lai Châu	10.433	Giao dự toán về Sở Y tế
	- Bảo hiểm xã hội tỉnh	7.116	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng BHXH cho người tham gia BHXH tự nguyện
	- Hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	9.177	Công ty cổ phần cao su dầu tiếng Lai Châu: 400 trđ; Công ty cổ phần cao su Lai Châu: 7.550 trđ; Công ty cổ phần cao su Lai Châu II: 1.227trđ
10	<u>Quản lý hành chính</u>	<u>521.884</u>	

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
10.1	Quản lý Nhà nước	388.517	
	- Thanh Tra tỉnh	30.201	
	- Sở Khoa học & Công nghệ	10.429	
	+ Văn phòng sở	10.429	
	- Sở Nội vụ	21.478	Đã bao gồm kinh phí thực hiện cải cách hành chính
	- Sở Tài chính	24.232	
	- Sở Xây dựng	20.903	
	+ Văn phòng sở	20.903	
	- Sở Công thương	22.206	
	+ Văn phòng Sở	9.327	
	+ Chi cục quản lý thị trường	12.879	
	- Sở Nông nghiệp và Môi trường	119.464	
	+ Văn phòng sở	40.040	
	+ Chi Cục Phát triển Nông thôn và quản lý chất lượng nông lâm sản, thủy sản	7344	
	+ Chi Cục Thủy lợi và Tài nguyên nước	3.922	
	+ Chi Cục kiểm lâm	56.740	
	+ Chi Cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	5.299	
	+ Chi Cục chăn nuôi và Thú y	6.119	
	- Sở Tư pháp	10.235	
	- Sở Ngoại vụ	14.393	
	- Sở Dân tộc và Tôn giáo	7.408	Đã bao gồm kinh phí thực hiện chính sách đối với người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số
	- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	27.986	
	- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	29.437	
	- Sở Giáo dục và Đào tạo	12.989	
	- Sở Y tế	19.405	
	+ Văn phòng sở	12.247	
	+ Chi Cục dân số	3.739	
	+ Chi Cục vệ sinh an toàn thực phẩm	3.419	
	- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	11.403	
	- Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Lai Châu	5.108	
	- Văn phòng Ban An toàn giao thông	1.240	
10.2	Ngân sách Đảng tỉnh	82.605	
	- Văn phòng Tỉnh ủy	75.949	
	- Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	6.656	Giao dự toán về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
10.3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	50.762	
	- Văn phòng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	31.648	
	- Hội Luật gia	1.652	
	- Hội Chữ thập đỏ	3.802	
	- Hội Người cao tuổi	1.634	
	- Hội Nhà báo	469	
	- Hội Văn học nghệ thuật	3.646	
	- Hội Khuyến học	930	
	- Liên minh hợp tác xã	4.156	
	- Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	429	
	- Hội Cựu thanh niên xung phong	905	
	- Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	1.491	
11	Quốc phòng - An ninh	187.663	
	- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	135.645	Đã bao gồm các nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo Điều 11, 12 Nghị định số 165/2016/NĐ-CP của Chính phủ
	- Công an tỉnh	35.200	
	- Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng	16.818	
12	Chi khác ngân sách	16.637	
	- Kinh phí thực hiện Ban chỉ đạo công tác tuyên giáo	237	Giao dự toán về Văn phòng Tỉnh ủy
	- Quỹ thi đua khen thưởng cấp tỉnh	15.000	Giao dự toán về Sở Nội vụ

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
	- Toà án nhân dân tỉnh	300	
	- Cơ quan Thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Lai Châu	100	
	- Thi hành án dân sự tỉnh	200	
	- Viện Kiểm sát tỉnh	300	
	- Thuế tỉnh	500	
13	<u>Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh (Đã bao gồm kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 về tinh giản biên chế)</u>	<u>72.443</u>	Phân bổ chi tiết sau
IV	<u>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</u>	<u>1.000</u>	
V	<u>Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương</u>	<u>155.799</u>	
VI	<u>Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương</u>	<u>65.000</u>	
VII	<u>Dự phòng Ngân sách</u>	<u>134.121</u>	
B	<u>CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC</u>	<u>1.051.238</u>	
I	<u>Bổ sung mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)</u>	<u>974.486</u>	Có Quyết định phân bổ chi tiết riêng
1	Vốn trong nước	884.486	
2	Vốn ngoài nước	90.000	
II	<u>Bổ sung mục tiêu (vốn sự nghiệp)</u>	<u>76.752</u>	
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2.267	Giao dự toán về Sở Xây dựng: 200 trđ; Văn phòng Ban An toàn giao thông: 2.067 trđ
2	Vốn dự bị động viên	40.000	Giao dự toán về Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
3	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	20.485	Giao dự toán về Sở Nội vụ: 15.539 triệu đồng; Trung tâm Điều dưỡng người có công và Dịch vụ việc làm: 75 triệu đồng; Phân bổ chi tiết sau: 4.871 triệu đồng.
4	Hỗ trợ từ vốn ngoài nước	14.000	Phân bổ chi tiết sau

GIAO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	XÃ, PHƯỜNG	TỔNG THU NSDP	A. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	Bao gồm		I. Thu nội địa
				Ngân sách địa phương hưởng	Thu cân đối không bao gồm thu tiền sử dụng đất	
	<u>Tổng cộng</u>	<u>5.533.931</u>	<u>652.800</u>	<u>532.033</u>	<u>454.698</u>	<u>652.800</u>
1	Xã Mường Kim	208.036	10.500	9.867	8.975	10.500
2	Xã Khoen On	112.356	4.900	4.854	4.795	4.900
3	Xã Than Uyên	215.355	33.450	30.052	25.471	33.450
4	Xã Mường Than	121.306	10.500	9.060	6.978	10.500
5	Xã Pắc Ta	99.470	7.000	6.571	5.976	7.000
6	Xã Nậm Sỏ	97.242	550	501	442	550
7	Xã Tân Uyên	237.043	47.650	43.657	38.302	47.650
8	Xã Mường Khoa	105.071	12.500	11.951	11.178	12.500
9	Xã Bản Bo	102.293	3.620	3.213	2.618	3.620
10	Xã Bình Lư	161.146	33.515	30.728	27.456	33.515
11	Xã Tả Lèng	150.197	1.375	1.251	1.073	1.375
12	Xã Khun Há	118.931	3.190	3.019	2.900	3.190
13	Phường Tân Phong	315.358	111.500	79.135	68.935	111.500
14	Phường Đoàn Kết	252.962	134.700	84.032	67.457	134.700
15	Xã Sin Suối Hồ	204.375	24.990	24.575	23.980	24.990
16	Xã Phong Thổ	227.403	27.750	25.034	21.762	27.750
17	Xã Sì Lở Lầu	161.716	3.570	3.519	3.460	3.570
18	Xã Đào San	177.116	5.940	5.889	5.830	5.940
19	Xã Khổng Lào	172.826	8.300	8.249	8.190	8.300
20	Xã Tủa Sín Chải	173.786	860	817	758	860
21	Xã Sìn Hồ	149.433	13.015	12.155	11.055	13.015
22	Xã Hồng Thu	141.617	760	734	705	760
23	Xã Nậm Tăm	117.473	2.350	2.044	1.747	2.350
24	Xã Pu Sam Cáp	119.906	1.005	962	903	1.005
25	Xã Nậm Cuối	115.598	1.050	1.027	998	1.050
26	Xã Nậm Mạ	76.057	680	579	550	680
27	Xã Lê Lợi	117.385	8.500	8.416	8.297	8.500
28	Xã Nậm Hàng	150.134	11.600	11.032	10.913	11.600
29	Xã Mường Mô	101.670	1.170	763	168	1.170
30	Xã Hua Bum	95.709	8.620	8.559	8.500	8.620
31	Xã Pa Tần	167.821	34.780	28.284	18.764	34.780
32	Xã Bum Nưa	109.791	6.160	5.957	5.779	6.160
33	Xã Bum Tở	159.607	54.050	43.072	27.602	54.050
34	Xã Mường Tè	86.049	1.600	1.474	1.296	1.600
35	Xã Thu Lũm	109.827	7.250	7.224	7.195	7.250
36	Xã Pa Ủ	120.281	9.330	9.304	9.275	9.330
37	Xã Mù Cả	73.170	4.200	4.176	4.147	4.200
38	Xã Tà Tổng	108.415	320	297	268	320

GIAO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số:

/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	XÃ, PHƯỜNG	1. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2. Lệ phí trước bạ	3. Thuế thu nhập cá nhân
	<u>Tổng cộng</u>	<u>324.918</u>	<u>70.000</u>	<u>22.960</u>
1	Xã Mường Kim	5.886	1.800	473
2	Xã Khoen On	4.300	300	50
3	Xã Than Uyên	17.122	4.500	1.500
4	Xã Mường Than	4.692	1.400	177
5	Xã Pắc Ta	3.450	1.250	300
6	Xã Nậm Sỏ	50	100	50
7	Xã Tân Uyên	30.430	3.000	2.350
8	Xã Mường Khoa	8.600	1.350	300
9	Xã Bản Bo	1.525	935	70
10	Xã Bình Lư	19.603	3.760	1.230
11	Xã Tả Lèng	96	895	50
12	Xã Khun Há	2.176	610	50
13	Phường Tân Phong	42.024	14.000	5.850
14	Phường Đoàn Kết	40.876	14.000	5.650
15	Xã Sin Suối Hồ	23.050	600	40
16	Xã Phong Thổ	14.500	3.500	1.250
17	Xã Sì Lở Lầu	1.900	1.200	70
18	Xã Đào San	4.200	1.300	40
19	Xã Khổng Lào	6.350	1.400	100
20	Xã Tủa Sín Chải	100	600	
21	Xã Sìn Hồ	6.150	3.000	630
22	Xã Hồng Thu	130	500	15
23	Xã Nậm Tăm	600	900	150
24	Xã Pu Sam Cáp	350	500	25
25	Xã Nậm Cuối	300	600	50
26	Xã Nậm Mạ	170	300	30
27	Xã Lê Lợi	7.706	400	112
28	Xã Nậm Hàng	6.557	2.000	700
29	Xã Mường Mô	30	100	10
30	Xã Hua Bum	8.232	100	38
31	Xã Pa Tần	17.700	600	100
32	Xã Bum Nưa	5.106	500	29
33	Xã Bum Tở	21.019	2.408	1.390
34	Xã Mường Tè	496	680	27
35	Xã Thu Lũm	6.765	300	18
36	Xã Pa Ủ	8.902	192	4
37	Xã Mù Cả	3.732	260	13
38	Xã Tả Tổng	43	160	19

GIAO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)
ĐVT: Triệu đồng

STT	XÃ, PHƯỜNG	4. Thu phí, lệ phí (Ngân sách xã, phường hưởng)	5. Tiền sử dụng đất	Bao gồm			6. Thu tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
				Ngân sách Trung ương hưởng	Ngân sách tỉnh hưởng	Ngân sách xã, phường hưởng	
	Tổng cộng	12.768	190.000	28.504	84.161	77.335	200
1	Xã Mường Kim	300	1.500	225	383	892	1
2	Xã Khoen On	50	100	15	26	59	
3	Xã Than Uyên	1.100	7.700	1.155	1.964	4.581	48
4	Xã Mường Than	250	3.500	525	893	2.082	1
5	Xã Pắc Ta	500	1.000	150	255	595	
6	Xã Nậm Sỏ	100	100	15	26	59	
7	Xã Tân Uyên	1.430	9.000	1.350	2.295	5.355	20
8	Xã Mường Khoa	500	1.300	195	332	773	
9	Xã Bản Bo	65	1.000	150	255	595	1
10	Xã Bình Lư	875	5.500	825	1.403	3.272	5
11	Xã Tả Lèng	24	300	45	77	178	
12	Xã Khun Há	36	200	30	51	119	2
13	Phường Tân Phong	900	40.000	6.000	23.800	10.200	36
14	Phường Đoàn Kết	1.100	65.000	9.750	38.675	16.575	34
15	Xã Sin Suối Hồ	100	1.000	150	255	595	
16	Xã Phong Thổ	1.550	5.500	825	1.403	3.272	30
17	Xã Sì Lở Lầu	100	100	15	26	59	
18	Xã Đào San	100	100	15	26	59	
19	Xã Khổng Lào	150	100	15	26	59	
20	Xã Tủa Sín Chải	30	100	15	26	59	
21	Xã Sìn Hồ	580	1.850	278	472	1.100	5
22	Xã Hồng Thu	20	50	8	13	29	
23	Xã Nậm Tăm	50	500	75	128	297	
24	Xã Pu Sam Cáp	20	100	15	26	59	
25	Xã Nậm Cuối	20	50	8	13	29	
26	Xã Nậm Mạ	20	50	8	13	29	
27	Xã Lê Lợi	32	200	30	51	119	
28	Xã Nậm Hàng	736	200	30	51	119	7
29	Xã Mường Mô	20	1.000	150	255	595	
30	Xã Hua Bum	50	100	15	26	59	
31	Xã Pa Tần	60	16.000	2.400	4.080	9.520	
32	Xã Bum Nưa	20	300	45	77	178	
33	Xã Bum Tở	1.623	26.000	3.900	6.630	15.470	10
34	Xã Mường Tè	15	300	45	77	178	
35	Xã Thu Lũm	17	50	8	13	29	
36	Xã Pa Ủ	111	50	8	13	29	
37	Xã Mù Cả	104	50	8	13	29	
38	Xã Tả Tổng	10	50	8	13	29	

GIAO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)
ĐVT: Triệu đồng

STT	XÃ, PHƯỜNG	7. Thu tiền thuế đất	Bao gồm		
			Ngân sách Trung ương hưởng	Ngân sách tỉnh hưởng	Ngân sách xã, phường hưởng
	Tổng cộng	14.600	2.190	4.882	7.528
1	Xã Mường Kim	0	0	0	0
2	Xã Khoen On	0	0	0	0
3	Xã Than Uyên	300	45	179	76
4	Xã Mường Than	0	0	0	0
5	Xã Pắc Ta	0	0	0	0
6	Xã Nậm Sỏ	0	0	0	0
7	Xã Tân Uyên	400	60	238	102
8	Xã Mường Khoa	0	0	0	0
9	Xã Bản Bo	0	0	0	0
10	Xã Bình Lư	600	90	357	153
11	Xã Tả Lèng	0	0	0	0
12	Xã Khun Há	100	15	60	25
13	Phường Tân Phong	6.000	900	1.530	3.570
14	Phường Đoàn Kết	5.200	780	1.326	3.094
15	Xã Sin Suối Hồ	0	0	0	0
16	Xã Phong Thổ	600	90	357	153
17	Xã Sì Lở Lầu	0	0	0	0
18	Xã Đào San	0	0	0	0
19	Xã Khổng Lào	0	0	0	0
20	Xã Tủa Sín Chải	0	0	0	0
21	Xã Sìn Hồ	100	15	60	25
22	Xã Hồng Thu	0	0	0	0
23	Xã Nậm Tăm	100	15	60	25
24	Xã Pu Sam Cáp	0	0	0	0
25	Xã Nậm Cuối	0	0	0	0
26	Xã Nậm Mạ	100	15	60	25
27	Xã Lê Lợi	0	0	0	0
28	Xã Nậm Hàng	600	90	357	153
29	Xã Mường Mô	0	0	0	0
30	Xã Hua Bum	0	0	0	0
31	Xã Pa Tần	0	0	0	0
32	Xã Bum Nưa	100	15	60	25
33	Xã Bum Tở	400	60	238	102
34	Xã Mường Tè	0	0	0	0
35	Xã Thu Lũm	0	0	0	0
36	Xã Pa Ủ	0	0	0	0
37	Xã Mù Cả	0	0	0	0
38	Xã Tả Tổng	0	0	0	0

GIAO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)
ĐVT: Triệu đồng

STT	XÃ, PHƯỜNG	8. Thu khác ngân sách	Bao gồm		9. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích
			Ngân sách trung ương hưởng	Ngân sách xã, phường hưởng	
	Tổng cộng	17.054	1.030	16.024	300
1	Xã Mường Kim	500	25	475	40
2	Xã Khoen On	100	5	95	
3	Xã Than Uyên	1.100	55	1.045	80
4	Xã Mường Than	450	22	428	30
5	Xã Pắc Ta	470	24	446	30
6	Xã Nậm Sỏ	150	8	142	
7	Xã Tân Uyên	1.000	50	950	20
8	Xã Mường Khoa	450	22	428	
9	Xã Bản Bo	24	2	22	
10	Xã Bình Lư	1.942	112	1.830	
11	Xã Tả Lèng	10	2	8	
12	Xã Khun Há	16	15	1	
13	Phường Tân Phong	2.690	135	2.555	
14	Phường Đoàn Kết	2.740	137	2.603	100
15	Xã Sin Suối Hồ	200	10	190	
16	Xã Phong Thổ	820	41	779	
17	Xã Sì Lở Lầu	200	10	190	
18	Xã Đào San	200	10	190	
19	Xã Khổng Lào	200	10	190	
20	Xã Tủa Sín Chải	30	2	28	
21	Xã Sìn Hồ	700	35	665	
22	Xã Hồng Thu	45	5	40	
23	Xã Nậm Tăm	50	28	22	
24	Xã Pu Sam Cáp	10	2	8	
25	Xã Nậm Cuối	30	2	28	
26	Xã Nậm Mạ	10	5	5	
27	Xã Lê Lợi	50	3	47	
28	Xã Nậm Hàng	800	40	760	
29	Xã Mường Mô	10	2	8	
30	Xã Hua Bum	100	20	80	
31	Xã Pa Tần	320	16	304	
32	Xã Bum Nưa	105	6	99	
33	Xã Bum Tở	1.200	150	1.050	
34	Xã Mường Tè	82	4	78	
35	Xã Thu Lũm	100	5	95	
36	Xã Pa Ủ	71	5	66	
37	Xã Mù Cả	41	3	38	
38	Xã Tả Tổng	38	2	36	

GIAO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	XÃ, PHƯỜNG	B. THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	1. Bổ sung cân đối	2. Bổ sung có mục tiêu
	<u>Tổng cộng</u>	<u>5.001.898</u>	<u>4.974.444</u>	<u>27.454</u>
1	Xã Mường Kim	198.169	197.782	387
2	Xã Khoen On	107.502	107.251	251
3	Xã Than Uyên	185.303	181.406	3.897
4	Xã Mường Than	112.246	111.688	558
5	Xã Pắc Ta	92.899	92.522	377
6	Xã Nậm Sỏ	96.741	96.721	20
7	Xã Tân Uyên	193.386	190.611	2.775
8	Xã Mường Khoa	93.120	92.864	256
9	Xã Bản Bo	99.080	98.678	402
10	Xã Bình Lư	130.418	128.648	1.770
11	Xã Tả Lèng	148.946	148.702	244
12	Xã Khun Há	115.912	115.776	136
13	Phường Tân Phong	236.223	231.400	4.823
14	Phường Đoàn Kết	168.930	166.126	2.804
15	Xã Sin Suối Hồ	179.800	179.534	266
16	Xã Phong Thổ	202.369	200.864	1.505
17	Xã Sì Lở Lầu	158.197	158.191	6
18	Xã Đào San	171.227	170.935	292
19	Xã Khổng Lào	164.577	164.269	308
20	Xã Tủa Sín Chải	172.969	172.703	266
21	Xã Sìn Hồ	137.278	136.877	401
22	Xã Hồng Thu	140.883	140.629	254
23	Xã Nậm Tăm	115.429	115.165	264
24	Xã Pu Sam Cáp	118.944	118.561	383
25	Xã Nậm Cuối	114.571	114.089	482
26	Xã Nậm Mạ	75.478	75.337	141
27	Xã Lê Lợi	108.969	108.469	500
28	Xã Nậm Hàng	139.102	138.770	332
29	Xã Mường Mô	100.907	100.395	512
30	Xã Hua Bum	87.150	86.935	215
31	Xã Pa Tần	139.537	139.053	484
32	Xã Bum Nưa	103.834	103.329	505
33	Xã Bum Tở	116.535	116.184	351
34	Xã Mường Tè	84.575	83.865	710
35	Xã Thu Lũm	102.603	102.372	231
36	Xã Pa Ủ	110.977	110.862	115
37	Xã Mù Cả	68.994	68.766	228
38	Xã Tả Tổng	108.118	108.115	3

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG	3.097.100	2.488.776	-608.324
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.697.910	9.720.903	-977.007
C	BỘI THU NSDP	0		0
D	BỘI CHI NSDP	0	6.000	6.000
E	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	619.420	1.991.021	1.371.601
I	<u>Tổng dư nợ đầu năm</u>	<u>18.763</u>	<u>15.934</u>	<u>-2.829</u>
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	18.763	15.934	-2.829
II	<u>Trả nợ gốc vay trong năm</u>	<u>2.829</u>	<u>4.000</u>	<u>1.171</u>
1	Theo nguồn vốn vay	2.829	4.000	1.171
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	2.829	4.000	1.171
2	Theo nguồn trả nợ	2.829	4.000	1.171
-	Tăng thu, dự toán còn lại, kết dư ngân sách cấp tỉnh	2.829	4.000	1.171
III	<u>Tổng mức vay trong năm</u>		<u>10.000</u>	
1	Theo mục đích vay		10.000	
-	Vay để thực hiện các dự án		10.000	10.000
2	Theo nguồn vay		10.000	10.000
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại		10.000	10.000
IV	<u>Tổng dư nợ cuối năm</u>	<u>15.934</u>	<u>21.934</u>	<u>6.000</u>
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	15.934	21.934	6.000
F	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	331	500	169

BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số đối tượng		Tổng cộng	Chi phụ cấp ưu đãi theo Pháp lệnh người có công với cách mạng và pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam anh hùng	Bao gồm:																Trợ cấp ưu đãi một lần theo pháp lệnh Bà mẹ anh hùng và các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với thanh niên xung phong, người tham gia kháng chiến	Bảo hiểm y tế cho người có công với cách mạng, người phục vụ người có công với cách mạng do NSNN đảm bảo	Chi công việc tác mộ, nghĩa trang liệt sỹ, hỗ trợ cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng; chi phí quản lý; xác định danh tính hài cốt liệt sỹ còn thiếu thông tin)	Trong đó:				Ghi chú
						Trong đó:																							
		Số đối tượng hưởng TCTX	Số đối tượng thờ cúng liệt sĩ			Chi trợ cấp phụ cấp thường xuyên	Chế độ ưu đãi thường xuyên khác	Trợ cấp bảo tử từ liệt sĩ, tuất 1 lần, lần đầu	Trợ cấp thờ cúng đối với liệt sĩ không còn thân nhân hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	Mai táng phí	Trợ cấp 3 tháng khi NCC từ trần	Trợ cấp ưu đãi giáo dục	Giám định Y Khoa	Quà lễ tết		Sách báo cho lão thành cách mạng	Hỗ trợ thăm viếng, đón tiếp và HT khác cho đối tượng	Dụng cụ chỉnh hình	Điều dưỡng										
														Tết nguyên đán	Ngày TBLS 27/7				Tại nhà	Tập trung									
	Tổng cộng	634	432	47.939	28.100	26.015	2.085	0	618	739	0	70	9	309	309	0	0	31	0		30	951	18.858	2.183	14.600	2.000	75	0	
I	Khối tỉnh	0	0	20.485	1.156	1.147	9	0	0	0	0	0	9	0	0	0	0	0	0		30	951	18.348	1.673	14.600	2.000	75	0	
1	Văn phòng Sở Nội vụ			15.539	9		9						9								929	14.601	1,0	14.600	0				
2	Trung tâm Điều dưỡng người có công và Dịch vụ việc làm			75	0		0															75	0,0			75			
3	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết			4.871	1.147	1.147	0														30	22	3.672	1.672		2.000			
II	Các xã, phường	634	432	27.454	26.944	24.868	2.076	0	618	739	0	70	0	309	309	0	0	31	0		0	0	510	510	0	0	0	0	
1	Xã Mường Kim	6	36	387	379	302	77		51					13	13								8	8					
2	Xã Kheon On	4	21	251	246	200	46		30					8	8								5	5					
3	Xã Than Uyên	80	49	3.897	3.827	3.536	291		69	94		60		32	32			4					70	70					
4	Xã Mường Than	14	13	558	547	487	60		19	24				8	8			1					11	11					
5	Xã Pắc Ta	9	10	377	370	346	24		14					5	5								7	7					
6	Xã Nậm Sỏ	0	9	20	19		19		13					3	3								1	1					
7	Xã Tân Uyên	63	43	2.775	2.725	2.539	186		61	71				27	27								50	50					
8	Xã Mường Khoa	6	10	256	251	227	24		14					5	5								5	5					
9	Xã Bàn Bo	10	7	402	394	350	44		10	24				5	5								8	8					
10	Xã Bình Lư	45	24	1.770	1.738	1.618	120		34	47		3		16	16			4					32	32					
11	Xã Tà Lèng	4	21	244	239	195	44		30					7	7								5	5					
12	Xã Khun Há	3	5	136	133	120	13		7					3	3								3	3					
13	Phường Tân Phong	114	26	4.823	4.738	4.483	255		37	145				36	36			1					85	85					
14	Phường Đoàn kết	66	27	2.804	2.754	2.592	162		38	71		3		25	25								50	50					
15	Xã Sin Suối Hồ	8	5	266	261	248	13		7					3	3								5	5					
16	Xã Phong Thổ	34	13	1.505	1.478	1.388	90		19	47				12	12								27	27					
17	Xã Si Lở Lầu	0	2	6	5		5		3					1	1								1	1					
18	Xã Đào San	6	6	292	286	269	17		9					4	4								6	6					
19	Xã Không Lào	8	12	308	302	269	33		17					8	8								6	6					
20	Xã Tủa Sin Chải	5	2	266	261	252	9		3					3	3								5	5					
21	Xã Sin Hồ	6	13	401	393	362	31		19					6	6								8	8					

STT	Tên đơn vị	Tổng số đối tượng		Tổng cộng	Chi phụ cấp ưu đãi theo Pháp lệnh người có công với cách mạng và pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam anh hùng	Bao gồm:																		Trợ cấp ưu đãi một lần theo pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam anh hùng và các Nghị định của Thủ tướng Chính phủ đối với thanh niên xung phong, người tham gia kháng chiến	Bảo hiểm y tế cho người có công với cách mạng, người phục vụ người có công với cách mạng do NSNN đảm bảo	Chi công việc (công tác mộ, nghĩa trang liệt sỹ, hỗ trợ cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng; chi phí quản lý; xác định danh tính hài cốt liệt sỹ còn thiếu thông tin)	Trong đó:				Ghi chú	
						Chi trợ cấp phụ cấp thường xuyên	Chế độ ưu đãi thường xuyên khác	Trong đó:																								
		Trợ cấp bảo tử liệt sĩ, tuất 1 lần, lần đầu	Trợ cấp thờ cúng đối với liệt sĩ không còn thân nhân hưởng trợ cấp tuất hàng tháng					Mai táng phí	Trợ cấp 3 tháng khi NCC từ trần	Trợ cấp ưu đãi giáo dục	Giám định Y Khoa	Quà lễ tết		Sách báo cho lão thành cách mạng	Hỗ trợ thăm viếng, đón tiếp và HT khác cho đối tượng	Dụng cụ chỉnh hình	Điều dưỡng															
												Tết nguyên đán	Ngày TBLS 27/7				Tại nhà	Tập trung														
22	Xã Hồng Thu	5	7	254	248	230	18		10						4	4																
23	Xã Nậm Tăm	7	9	264	258	235	23		13						5	5																
24	Xã Pu Sam Cáp	10	11	383	375	321	54		16	24					7	7																
25	Xã Nậm Cuối	11	10	482	473	423	50		14	24					6	6																
26	Xã Nậm Mạ	3	2	141	138	129	9		3						3	3																
27	Xã Lê Lợi	15	9	500	490	434	56		13	24		3			6	6			4													
28	Xã Nậm hàng	10	8	332	325	281	44		12	24					4	4																
29	Xã Mường Mỏ	11	13	512	502	444	58		19	24			1		6	6			2													
30	Xã Hua Bum	5	1	215	211	201	10		2						4	4																
31	Xã Pa Tẩn	11	8	484	475	423	52		12	24					6	6			4													
32	Xã Bum Nưa	13		505	496	459	37		0	24					5	5			3													
33	Xã Bum Tở	10		351	344	302	42		0	24					7	7			4													
34	Xã Mường Tè	17		710	697	658	39		0	24					7	7			1													
35	Xã Thu Lũm	7		231	227	216	11		0						4	4			3													
36	Xã Pa Ủ	1		115	113	109	4		0						2	2																
37	Xã Mù Cà	7		228	224	220	4		0						2	2																
38	Xã Tả Tổng	0		3	2	0	2		0						1	1																